

Số: 96/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2015

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ..... 5.....
	Ngày: ..... 10/8.....

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2015

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo trồng, chăm sóc lúa mùa và hoa màu. Tính đến ngày 15/7, cả nước đã gieo cấy được 1090,2 nghìn ha lúa mùa, bằng 98,9% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 926,4 nghìn ha, bằng 99,1%, riêng vùng đồng bằng sông Hồng gieo cấy được 452,3 nghìn ha, bằng 97,8%; các địa phương phía Nam gieo cấy 163,8 nghìn ha, bằng 97,4%.

Đến trung tuần tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 2092,5 nghìn ha lúa hè thu, bằng 99% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy 1675,1 nghìn ha, tương đương cùng kỳ năm 2014. Diện tích lúa hè thu sớm cho thu hoạch đạt 604,3 nghìn ha, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 589,7 nghìn ha, tăng 6,9%. Thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài thời gian qua đã ảnh hưởng đến sản xuất vụ hè thu tại một số địa phương, trong đó Đắk Lắk thiệt hại 13,4 nghìn ha (mất trắng 1,5 nghìn ha); Bình Định 3,4 nghìn ha (mất trắng 480 ha); Phú Yên 3 nghìn ha.

Tính đến giữa tháng Bảy, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 913,7 nghìn ha ngô, bằng 99,9% cùng kỳ năm trước; 107,1 nghìn ha khoai lang, bằng 102,4%; 69,1 nghìn ha đậu tương, bằng 90,8%; 169,8 nghìn ha lạc, bằng 94,5%; 830,9 nghìn ha rau, đậu, bằng 108,5%. Diện tích gieo trồng rau, đậu tăng khá do một số địa phương chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang trồng rau, đậu và thực hiện luân canh trên nền đất lúa theo cơ cấu 2 vụ lúa 1 vụ màu. Riêng lạc và đậu tương do giá bán sản phẩm không cao, hiệu quả kinh tế thấp nên diện tích gieo trồng bị thu hẹp.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong kỳ nhìn chung không biến động nhiều, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Ước tính số lượng trâu của cả nước trong tháng giảm 0,5% - 1% so với cùng kỳ năm trước; số lượng bò tăng 2% - 3%; số đầu lợn tăng 2,5% - 3%; số gia cầm tăng 3,5% - 4%. Tính đến ngày 22/7/2015, dịch tai xanh trên lợn và dịch lở mồm long móng đã được khống chế trên cả nước, dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở Nghệ An.

### ***b. Lâm nghiệp***

Trong tháng Bảy, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 32,8 nghìn ha, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 12,1 triệu cây, tăng 2,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 485 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 5,9%; sản lượng củi khai thác đạt 2,5 triệu ste, tăng 3,2%. Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 118 nghìn ha, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 123 triệu cây, tăng 0,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3955 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11%; sản lượng củi khai thác đạt 17,5 triệu ste, tăng 1,9%.

Trong tháng có mưa nhiều nên tình trạng và nguy cơ cháy rừng đã giảm. Tuy nhiên, tình trạng chặt, phá rừng vẫn còn xảy ra ở một vài nơi. Trong tháng, cả nước có 285 ha diện tích rừng bị thiệt hại, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy 135 ha, giảm 59,1%; diện tích rừng bị chặt phá 150 ha, tăng 83%. Một số địa phương có diện tích rừng bị cháy nhiều: Bình Định 50,1 ha; Thanh Hóa 30,5 ha; Lạng Sơn 16,8 ha. Một số địa phương có diện tích rừng chặt phá nhiều: Điện Biên 92,7 ha; Lâm Đồng 22,8 ha; Đắk Nông 16,2 ha. Tính chung 7 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1127 ha, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 691 ha, giảm 43,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 436 ha, tăng 8,1%.

### ***c. Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước tính đạt 597,6 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 425,3 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 87,8 nghìn tấn, giảm 9,7%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 360,1 nghìn tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 260 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 77,2 nghìn tấn, giảm 10%.

Nuôi tôm ở các địa phương gặp một số khó khăn do giá tôm nguyên liệu trên thị trường giảm, cùng với ảnh hưởng của dịch bệnh xảy ra trong những tháng đầu năm. Sản lượng tôm sú trong tháng ước tính đạt 25,1 nghìn tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Cà Mau đạt 7,8 nghìn tấn, giảm 2,5%; Kiên Giang đạt 4,9 nghìn tấn, giảm 21%; Bạc Liêu đạt 4,8 nghìn tấn, giảm 9,8%. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 25,9 nghìn tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Trà Vinh đạt 3,7 nghìn tấn, giảm 22,4%; Sóc Trăng đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 8%; Bạc Liêu đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 7,3%.

Nuôi cá tra vẫn gặp nhiều khó khăn do giá cá tra không ổn định làm cho người nuôi chưa yên tâm đầu tư mở rộng diện tích. Sản lượng cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long tháng Bảy ước tính đạt 83 nghìn tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có sản lượng giảm mạnh: Cần Thơ đạt 14,8 nghìn tấn, giảm 10,7%; Bến Tre đạt 9,6 nghìn tấn, giảm 14,4%.

Khai thác thủy sản trong tháng nhìn chung thuận lợi, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 237,5 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 220,4 nghìn tấn, tăng 3,1%. Tính chung 7 tháng năm nay, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 3669,1 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1934,9 nghìn tấn, tăng 2,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1734,2 nghìn tấn, tăng 4,2%. Sản lượng cá ngừ đại dương khai thác ước tính đạt 14 nghìn tấn, tăng 3,3%, trong đó Bình Định đạt 6 nghìn tấn, tăng 5%; Phú Yên 2,8 nghìn tấn, tăng 14,5%; Khánh Hòa 2,5 nghìn tấn, tăng 6,8%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy ước tính tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 13,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 12%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,9%. Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>, trong đó ngành khai khoáng tăng 9,2%, đóng góp 2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,1%, đóng góp 7 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,5%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,1%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 29,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 27,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 21,8%; dệt tăng 20%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 12,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,9%; khai khoáng khác tăng 11,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,5%; sản xuất kim loại tăng 11%. Một số ngành có mức tăng thấp: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,3%; khai thác than cứng và than non tăng 6,1%; sản xuất đồ uống tăng 5,4%; sản xuất trang phục tăng 4,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3,6%; sản xuất thuốc lá tăng 1%.

Trong 7 tháng năm nay, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 57,8%; điện thoại di động tăng 56,9%; ti vi các loại tăng 40,4%; giày, dép da và thép cán cùng tăng 19%; thức ăn cho thủy sản tăng 17,2%;

1. Quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%

sữa tươi tăng 15,7%. Một số sản phẩm tăng khá: Sơn hóa học các loại tăng 12,8%; điện sản xuất tăng 12%; dầu thô tăng 11,7%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Xi măng tăng 9,2%; khí hóa lỏng tăng 9%; sữa bột tăng 6,9%; nước máy thương phẩm tăng 6,1%; than đá tăng 6,1%; bia các loại tăng 5,4%; thủy sản chế biến tăng 4,2%; quần áo mặc thường tăng 3,2%; sắt thép thô tăng 2,4%; thuốc lá điều tăng 1%; xe máy giảm 13,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 217,7%; Quảng Nam tăng 31,2%; Hải Phòng tăng 15,8%; Đà Nẵng tăng 12,5%; Hải Dương tăng 9,4%; Bình Dương tăng 8,5%; Đồng Nai tăng 8%; Hà Nội tăng 7,1%; Cần Thơ và Quảng Ninh cùng tăng 6,9%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,5%; Vĩnh Phúc tăng 2,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2015 tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 31,9%; sản xuất kim loại tăng 26,3%; dệt tăng 11,5%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 10,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,9%; sản xuất đồ uống tăng 5,9%; sản xuất trang phục tăng 5,4%; sản xuất thuốc lá giảm 2,3%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/7/2015 tăng 10,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung: Sản xuất trang phục tăng 7,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 6,6%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Thuốc lá giảm 2,8%; sản xuất thiết bị điện giảm 4,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,4%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 8,1%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 70,1%; sản xuất đồ uống tăng 64%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,9%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2015 là 75,4%. Trong đó, một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 149,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 118%; sản xuất chế biến thực phẩm 101,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2015 tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,9%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,1%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 2,2%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải có số lao động ổn định so với cùng thời điểm năm 2014.

Lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2015 so với cùng thời điểm năm trước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 53%; Vĩnh Phúc tăng 17,9%; Hải Dương tăng 13,8%; Quảng Nam tăng 12,4%; Bình Dương tăng 8,2%; Đồng Nai tăng 6,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,8%; Đà Nẵng tăng 4%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,3%; Quảng Ninh tăng 0,7%; Hà Nội tăng 0,1%; Cần Thơ giảm 0,2%.

### **3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp<sup>2</sup>**

Trong tháng Bảy (từ 20/6/2015 đến 20/7/2015), cả nước có 6598 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 38,9 nghìn tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký một doanh nghiệp đạt 5,9 tỷ đồng. So với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới giảm 29,4%; số vốn đăng ký giảm 38,4%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp giảm 12,6%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 29,8%; số vốn đăng ký tăng 23,3%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tháng Bảy là 92,1 nghìn người, giảm 30,8% so với tháng 6/2015.

Trong tháng, cả nước có 1467 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33% so với tháng trước; có 3172 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, giảm 35,7%, bao gồm 762 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 2410 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 748 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, giảm 9,2%.

Tính chung 7 tháng năm nay, cả nước có 52004 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 321,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,7% về số doanh nghiệp và tăng 22,4% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng đạt 6,2 tỷ đồng,

---

2. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 12749 lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 365,2 nghìn tỷ đồng. Như vậy, tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 7 tháng là 686,5 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng là 743,4 nghìn người, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 7 tháng là 5456 doanh nghiệp, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,4%). Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 1947 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,7%); 1492 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,3%); 1199 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 22%) và 818 công ty cổ phần (chiếm 15%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 7 tháng là 32373 doanh nghiệp, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 10059 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 22314 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 11550 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,7%); 10571 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 32,6%); 5922 công ty cổ phần (chiếm 18,3%) và 4330 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 13,4%). Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 7 tháng năm 2015 là 9974 doanh nghiệp, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2014.

#### **4. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước tính đạt 20353 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 4245 tỷ đồng; vốn địa phương 16108 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 112,9 nghìn tỷ đồng, bằng 54,8% kế hoạch năm và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 22,4 nghìn tỷ đồng, bằng 55,1% kế hoạch năm và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 3794 tỷ đồng, bằng 55,2% và tăng 11,2%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1572 tỷ đồng, bằng 55% và giảm 5,2%; Bộ Xây dựng 910 tỷ đồng, bằng 58,7% và giảm 2%; Bộ Y tế 881 tỷ đồng, bằng 55,7% và

tăng 66,5%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 403 tỷ đồng, bằng 47,3% và tăng 15,7%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 357 tỷ đồng, bằng 52,1% và giảm 2,1%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 285 tỷ đồng, bằng 48,6% và tăng 7,3%; Bộ Công Thương 199 tỷ đồng, bằng 46,1% và tăng 7,9%; Bộ Khoa học và Công nghệ 175 tỷ đồng, bằng 59,1% và tăng 14,8%; Bộ Thông tin và Truyền thông 115 tỷ đồng, bằng 63,6% và giảm 2,7%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 90,5 nghìn tỷ đồng, bằng 54,7% kế hoạch năm và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 62967 tỷ đồng, bằng 52% và tăng 5,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 22378 tỷ đồng, bằng 59,8% và tăng 1,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5163 tỷ đồng, bằng 76,2% và giảm 3,1%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 12205 tỷ đồng, bằng 60,5% kế hoạch năm và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 8955 tỷ đồng, bằng 46,4% và tăng 4,7%; Nghệ An 2736 tỷ đồng, bằng 71,8% và tăng 4,3%; Đà Nẵng 2443 tỷ đồng, bằng 54,7% và giảm 7,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu 2440 tỷ đồng, bằng 46% và tăng 1,9%; Vĩnh Phúc 2403 tỷ đồng, bằng 45,9% và tăng 9%; Quảng Ninh 2358 tỷ đồng, bằng 33,2% và tăng 17,7%.

## **5. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2015 ước tính đạt 476,5 nghìn tỷ đồng, bằng 52,3% dự toán năm, trong đó thu nội địa 348,5 nghìn tỷ đồng, bằng 54,6%; thu từ dầu thô 38,8 nghìn tỷ đồng, bằng 41,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 87 nghìn tỷ đồng, bằng 49,7%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 105,3 nghìn tỷ đồng, bằng 47,7% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 71,7 nghìn tỷ đồng, bằng 50,3%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 65,2 nghìn tỷ đồng, bằng 54,5%; thuế thu nhập cá nhân 32,1 nghìn tỷ đồng, bằng 62,5%; thuế bảo vệ môi trường 9,2 nghìn tỷ đồng, bằng 71,2%; thu tiền sử dụng đất 30,5 nghìn tỷ đồng, bằng 78,3%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2015 ước tính đạt 590,9 nghìn tỷ đồng, bằng 51,5% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 94,1 nghìn tỷ đồng, bằng 48,3% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 91,4 nghìn tỷ đồng, bằng 48%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể ước tính đạt 409,6 nghìn tỷ đồng, bằng 53,4%; chi trả nợ và viện trợ 82,2 nghìn tỷ đồng, bằng 54,8%.

## **6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

### **a. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tính đạt 271,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 30,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 19,1%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 11,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% và tăng 20,6%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng đạt 204,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm hàng may mặc tăng 2,5% và tăng 12,6%; lương thực, thực phẩm tăng 1,2% và tăng 13,4%; phương tiện đi lại tăng 1,8% và tăng 11,5%; xăng dầu các loại tăng 0,7% và tăng 5,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,7% và tăng 13,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng Bảy đạt gần 34 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành trong tháng đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu du lịch lữ hành của Hà Nội tăng 5,3%; Thừa Thiên - Huế tăng 1,7%; Quảng Nam tăng 15,5%; Bình Thuận tăng 24,4%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 6,5%; Đà Nẵng giảm 5,1%; Long An giảm 5,1%. Doanh thu dịch vụ khác trong tháng ước tính đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1845,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2014 (loại trừ yếu tố giá tăng 8,3%). Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 205,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng số, tăng 14,1%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 1579,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,6%, tăng 9,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 61,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3%, tăng 7,8%. Xét theo ngành kinh doanh thì bán lẻ hàng hóa 7 tháng đạt 1400,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 215,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 7,2%; dịch vụ khác đạt 212,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 9,8%; du lịch lữ hành đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và giảm 5,1%.



### ***b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 6/2015 đạt 14,3 tỷ USD, cao hơn 25 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Bảy ước tính đạt 14,5 tỷ USD, tăng 1,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,5 tỷ USD, tăng 4,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10 tỷ USD, giảm 0,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Bảy tăng 10,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 0,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 16,5%.

Tính chung 7 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 92,3 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 27,6 tỷ USD, giảm 1,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 64,7 tỷ USD, tăng 15,1%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 17,1 tỷ USD, tăng 28,2%; hàng dệt may đạt 12,6 tỷ USD, tăng 9,9%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 8,7 tỷ USD, tăng 57,8%; giày dép đạt 7,1 tỷ USD, tăng 22,3%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,8 tỷ USD, tăng 10,4%; túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 1,7 tỷ USD, tăng 16,6%; hạt điều đạt 1,4 tỷ USD, tăng 28,2%; sản và sản phẩm của sản đạt 937 triệu USD, tăng 38,5%. Một số mặt hàng xuất khẩu giảm cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước: Cà phê giảm 33,2% về lượng và giảm 33% về kim ngạch; gạo giảm 3,5% và giảm 8,7%; than đá giảm 73,1% và giảm 60,6%; dầu thô giảm 0,3% và giảm 47,1%; xăng dầu giảm 4,8% và giảm 40,2%; sắt thép giảm 9,3% và giảm 15,7%. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,6 tỷ USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 3,1 tỷ USD, giảm 9,9%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu trong 7 tháng, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 18,9 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2014; tiếp đến là EU đạt 17,8 tỷ USD, tăng 13,2%; ASEAN đạt 10,7 tỷ USD, giảm 2,4%; Trung Quốc đạt 9,3 tỷ USD, tăng 8,3%; Nhật Bản đạt 7,9 tỷ USD, giảm 6,5%; Hàn Quốc đạt 4,3 tỷ USD tăng 17,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 6/2015 đạt 14,5 tỷ USD, thấp hơn 535 triệu USD so với số ước tính, trong đó hàng điện tử máy tính và linh kiện thấp hơn 202 triệu USD; vải thấp hơn 182 triệu USD; chất dẻo thấp hơn 56 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu thấp hơn 40 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Bảy ước tính đạt 14,8 tỷ USD, tăng 2,3% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,3 tỷ USD, tăng 1,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,5 tỷ USD, tăng 2,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong tháng tăng 14,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,4%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 7 tháng ước tính đạt 95,6 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 39 tỷ USD, tăng 7,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 56,6 tỷ USD, tăng 23,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu 7 tháng tăng mạnh: Ô tô đạt 3,4 tỷ USD, tăng 87,9% (ô tô nguyên chiếc tăng 154,4%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 16,6 tỷ USD, tăng 35,1%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 13,1 tỷ USD, tăng 34,5%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 6,1 tỷ USD, tăng 35%; sản phẩm chất dẻo đạt 2,1 tỷ USD, tăng 23%; sắt thép đạt 4,7 tỷ USD, tăng 15,1%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 7 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 28,8 tỷ USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là Hàn Quốc 16,2 tỷ USD, tăng 31,7%; ASEAN 14,1 tỷ USD, tăng 5,3%; Nhật Bản 8,5 tỷ USD, tăng 23,9%; EU 5,3 tỷ USD, tăng 6,6%; Hoa Kỳ 4,4 tỷ USD, tăng 20%.

Nhập siêu tháng 7/2015 ước tính 300 triệu USD. Nhập siêu 7 tháng năm nay ước tính 3,4 tỷ USD<sup>3</sup>, tương đương 3,7% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 8 tỷ USD.

### ***c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2015 tăng 0,13% so với tháng trước, trong đó nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng cao nhất với mức 0,25%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,22%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,18%; giao thông và văn hóa, giải trí và du lịch cùng tăng 0,16%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,15%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,1% (lương thực giảm 0,38% và thực phẩm tăng 0,24%); giáo dục tăng 0,01%; bưu chính viễn thông giảm 0,02%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2015 tăng 0,68% so với tháng 12/2014 và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm nay tăng 0,86% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

3. Nhập siêu thực hiện 6 tháng đầu năm 3,07 tỷ USD, thấp hơn 680 triệu USD so với số ước tính.

Lạm phát cơ bản tháng 7/2015 tăng 0,13% so với tháng trước; tăng 2,04% so với cùng kỳ năm 2014. Lạm phát cơ bản bình quân 7 tháng năm nay tăng 2,22% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2015 giảm 1,24% so với tháng trước; giảm 1,07% so với tháng 12/2014 và giảm 7,23% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2015 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 2,01% so với tháng 12/2014 và tăng 2,37% so với cùng kỳ năm 2014.

#### ***d. Vận tải hành khách và hàng hóa***

Vận tải hành khách 7 tháng ước tính đạt 1882,6 triệu lượt khách, tăng 7,3% và 84 tỷ lượt khách.km, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 20 triệu lượt khách, tăng 0,5% và 20,9 tỷ lượt khách.km, tăng 5,1%; vận tải địa phương đạt 1862,6 triệu lượt khách, tăng 7,3% và 63,1 tỷ lượt khách.km, tăng 8,2%. Vận tải hành khách đường bộ 7 tháng năm nay ước tính đạt 1774,4 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 62 tỷ lượt khách.km, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 11,4 triệu lượt khách, tăng 5,5% và 17,6 tỷ lượt khách.km, tăng 5,5%; đường sắt đạt 6,9 triệu lượt khách, giảm 4,6% và 2,6 tỷ lượt khách.km, tăng 1,6%; đường biển đạt 3,3 triệu lượt khách, tăng 4,1% và 155,2 triệu lượt khách.km, tăng 3,6%.

Vận tải hàng hóa 7 tháng ước tính đạt 641 triệu tấn, tăng 5,8% và 126,6 tỷ tấn.km, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 622,8 triệu tấn, tăng 5,8% và 55,2 tỷ tấn.km, tăng 7%; vận tải ngoài nước đạt 18,2 triệu tấn, tăng 4,3% và 71,4 tỷ tấn.km, giảm 1,8%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 492,9 triệu tấn, tăng 6,2% và 26,7 tỷ tấn.km, tăng 6,7%; đường sông đạt 110,4 triệu tấn, tăng 5,1% và 21,5 tỷ tấn.km, tăng 5,3%; đường biển đạt 33,7 triệu tấn, tăng 2,6% và 75,7 tỷ tấn.km, giảm 0,7%; đường sắt đạt 4 triệu tấn, giảm 2,7% và 2,5 tỷ tấn.km, tăng 3,1%.

#### ***e. Khách quốc tế đến Việt Nam***

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Bảy ước tính đạt 593,6 nghìn lượt người, tăng 12,1% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 4398,2 nghìn lượt người, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3621,4 nghìn lượt người, giảm 6,5%; đến bằng đường bộ đạt 745 nghìn lượt người, giảm 20,6%; đến bằng đường biển đạt 31,8 nghìn lượt người, giảm 25,4%.

Trong 7 tháng năm nay, khách đến nước ta từ châu Á đạt 2917,5 nghìn lượt người, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước có lượng khách đến nước ta giảm mạnh: Trung Quốc đạt 950,8 nghìn lượt người, giảm 24,4%; Cam-pu-chia 128,7 nghìn lượt người, giảm 43,9%; Thái Lan 112 nghìn lượt người, giảm 31,2%; Lào 54,9 nghìn lượt người, giảm 36,1%; Phi-li-pin 55,3 nghìn lượt người, giảm 12,5%. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc 626,3 nghìn lượt người, tăng 35,5%; Nhật Bản 367 nghìn lượt người, tăng 1,2%; Đài Loan 255,4 nghìn lượt người, tăng 3,8%; Xin-ga-po 126,8 nghìn lượt người, tăng 13,4%.

Khách đến nước ta từ châu Âu ước tính đạt 682,5 nghìn lượt người, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Nga đạt 190,4 nghìn lượt người, giảm 12,1%; Pháp 125,6 nghìn lượt người, giảm 5%; Anh 119,7 nghìn lượt người, giảm 3,7%; Thụy Điển 20,7 nghìn lượt người, giảm 6,8%. Một số quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Đức 82,9 nghìn lượt người, tăng 1,4%; Hà Lan 29,1 nghìn lượt người, tăng 0,8%; I-ta-li-a 21 nghìn lượt người, tăng 5,7%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 367,3 nghìn lượt người, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 301,1 nghìn lượt người, tăng 5,6%. Khách đến từ châu Úc đạt 202,5 nghìn lượt người, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 183,6 nghìn lượt người, giảm 8,7%.

## **7. Một số tình hình xã hội**

### ***a. Thiếu đói trong nông dân***

Trong tháng Bảy, cả nước có 4,5 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 19,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói giảm 53,1%; số nhân khẩu thiếu đói giảm 51,7%. Tính chung 7 tháng, cả nước có 188 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2014, tương ứng với 776 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 35%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành và tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 16,4 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng.

### ***b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Trong tháng Bảy, cả nước có 3,4 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 4,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 180 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (3 trường hợp tử vong); 45 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 8 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu.

Trong 7 tháng năm nay, cả nước có 23,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 17,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 495 trường hợp mắc bệnh viêm não virus (16 trường hợp tử vong); 199 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 54 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (3 trường hợp tử vong). Từ đầu năm, không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 610 trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/7/2015 là 225,8 nghìn người, trong đó 77,9 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 79,7 nghìn người.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 20 vụ ngộ độc thực phẩm làm 342 người bị ngộ độc (3 người tử vong). Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 79 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 2548 người bị ngộ độc (16 trường hợp tử vong).

### ***c. Tai nạn giao thông***

Trong tháng Bảy (từ 16/6 đến 15/7), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1731 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 781 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 950 vụ va chạm giao thông, làm 689 người chết; 238 người bị thương và 1097 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,3% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 1,4%; số vụ va chạm giao thông giảm 15%); số người chết tăng 1,3%; số người bị thương tăng 68,8%; số người bị thương nhẹ giảm 19%.

Tính chung 7 tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 12910 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 5942 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 6968 vụ va chạm giao thông, làm 5167 người chết; 3221 người bị thương và 8263 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 7 tháng năm nay giảm 12,4% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,2%; số vụ va chạm giao thông giảm 18,9%); số người chết giảm 3,8%; số người bị thương giảm 2%; số người bị thương nhẹ giảm 21,1%. Bình quân một ngày trong 7 tháng năm 2015, trên địa bàn cả nước xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 33 vụ va chạm giao thông, làm 24 người chết, 15 người bị thương và 39 người bị thương nhẹ.

### ***d. Thiệt hại do thiên tai***

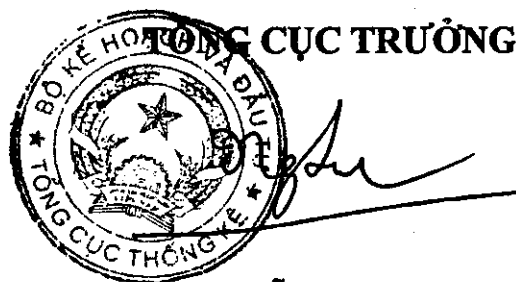
Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong tháng Bảy làm 20 người chết và mất tích; 21 người bị thương; trên 200 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hơn 1 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, sạt lở, ngập nước; trên 8 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng ước tính khoảng 144 tỷ đồng.

Tính chung 7 tháng năm nay, thiên tai đã làm 69 người chết và mất tích; 76 người bị thương; hơn 500 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 12,2 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 26 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra từ đầu năm ước tính khoảng 620 tỷ đồng.

**e. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

Trong tháng Bảy, các cơ quan chức năng đã phát hiện hơn 1 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 407 vụ với tổng số tiền phạt gần 9 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, có gần 9 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 3,6 nghìn vụ với tổng số tiền phạt trên 114 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 254 vụ cháy, nổ làm 1 người chết và 9 người bị thương, thiệt hại ước tính 39,4 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 1967 vụ cháy, nổ làm 61 người chết, 138 người bị thương, thiệt hại ước tính 358,7 tỷ đồng.



**Nguyễn Bích Lâm**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2015

Đơn vị tính: Nghìn ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Gieo cấy lúa mùa</b>	<b>1102,7</b>	<b>1090,2</b>	<b>98,9</b>
Miền Bắc	934,6	926,4	99,1
Miền Nam	168,1	163,8	97,4
<b>2. Gieo cấy lúa hè thu ở miền Nam</b>	<b>1941,4</b>	<b>1929,7</b>	<b>99,4</b>
Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long	1675,1	1674,5	100,0
<b>3. Gieo trồng các loại cây khác</b>			
Ngô	914,6	913,7	99,9
Khoai lang	104,5	107,1	102,4
Lạc	179,7	169,8	94,5
Đậu tương	76,1	69,1	90,8
Rau, đậu	766,0	830,9	108,5

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	6 tháng năm	Tháng 7 năm	Tháng 7 năm	7 tháng năm
	2015 so với	2015 so với	2015 so với	2015 so với
	cùng kỳ	tháng 6	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm 2014	năm 2015	năm 2014	năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109,7</b>	<b>101,1</b>	<b>111,3</b>	<b>109,9</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>108,4</b>	<b>96,4</b>	<b>113,8</b>	<b>109,2</b>
Khai thác than cứng và than non	105,7	84,4	109,0	106,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	108,9	99,1	115,2	109,8
Khai khoáng khác	112,3	101,6	109,6	111,9
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,0</b>	<b>0,0</b>	<b>110,5</b>	<b>110,1</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,6	99,5	109,0	107,8
Sản xuất đồ uống	106,5	97,0	99,8	105,4
Sản xuất thuốc lá	101,4	102,4	98,5	101,0
Dệt	121,8	102,9	111,0	120,0
Sản xuất trang phục	103,2	106,0	109,8	104,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,3	103,6	124,9	121,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,3	104,0	127,2	112,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,7	103,2	116,3	108,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,7	106,2	103,4	103,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,4	103,7	108,5	110,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,6	103,2	113,6	111,9
Sản xuất kim loại	110,5	101,2	114,0	111,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,5	103,0	113,0	108,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	130,3	104,4	114,5	127,7
Sản xuất thiết bị điện	108,5	100,4	106,7	108,2
Sản xuất xe có động cơ	130,7	102,4	125,3	129,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,4	104,2	103,9	101,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,9	109,0	113,9	106,3
Sản xuất và phân phối điện	111,4	101,2	112,0	111,5
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,9</b>	<b>99,7</b>	<b>107,9</b>	<b>107,1</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,0	99,0	109,0	106,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,0	101,1	105,4	108,4



### 3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2015	Ước tính tháng 7 năm 2015	Cộng dồn 7 tháng năm 2015	Tháng 7 năm 2015 so với tháng 7 năm 2014 (%)	7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	21420,0	3184,1	24604,1	109,0	106,1
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	8399,0	1450,0	9849,0	114,4	111,7
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	5430,0	940,0	6370,0	118,1	103,0
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	363,0	58,6	421,6	110,7	109,0
Thuỷ hải sản chế biến	"	974,1	182,4	1156,5	104,9	104,2
Sữa tươi	Triệu lít	525,4	76,7	602,1	108,3	115,7
Sữa bột	Nghìn tấn	44,7	5,5	50,2	99,3	106,9
Đường kính	"	1181,0	22,2	1203,2	131,8	103,5
Bột ngọt	"	124,1	20,8	144,9	98,2	103,8
Thức ăn cho gia súc	"	5474,5	978,9	6453,4	116,3	116,1
Thức ăn cho thủy sản	"	1674,9	308,0	1982,9	113,6	117,2
Bia	Triệu lít	1538,7	295,0	1833,7	101,9	105,4
Thuốc lá điếu	Triệu bao	2484,4	425,8	2910,2	98,5	101,0
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	144,5	26,2	170,7	105,7	102,3
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	336,8	57,6	394,4	97,7	97,7
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1477,1	283,4	1760,5	108,1	103,2
Giày, dép da	Triệu đôi	151,7	25,6	177,3	110,8	119,0
Phân Ure	Nghìn tấn	1106,1	214,2	1320,3	185,7	107,1
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1254,2	225,6	1479,8	107,2	103,3
Sơn hoá học	"	280,9	52,6	333,5	112,0	112,8
Dầu gội đầu, dầu xả	"	30,3	5,7	36,0	108,8	101,6
Xi măng	Triệu tấn	31,5	5,7	37,2	113,4	109,2
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1752,4	380,3	2132,7	113,5	102,4
Thép cán	"	2010,6	360,1	2370,7	122,5	119,0
Thép thanh, thép góc	"	1844,5	331,8	2176,3	120,9	111,2
Điện thoại di động	Triệu cái	104,9	16,9	121,8	120,2	156,9
Tivi	Nghìn cái	2140,0	415,2	2555,2	149,9	140,4
Ô tô	Nghìn chiếc	88,7	17,7	106,4	154,1	157,8
Xe máy	"	1373,0	217,4	1590,4	93,6	86,7
Điện sản xuất	Tỷ kwh	76,6	14,4	91,0	112,1	112,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	1137,0	204,5	1341,5	108,9	106,1

#### 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 6	tháng 6	6 tháng	điểm 01/7/2015	điểm 01/7/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
	so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
<b>Toàn ngành chế biến, chế tạo</b>	<b>101,7</b>	<b>115,1</b>	<b>113,1</b>	<b>100,7</b>	<b>110,3</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,6	112,3	106,9	100,2	123,9
Sản xuất đồ uống	108,0	108,0	105,9	94,5	164,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98,7	99,3	97,7	102,0	97,2
Dệt	76,9	98,2	111,5	111,3	111,5
Sản xuất trang phục	101,8	100,1	105,4	102,2	107,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,2	112,3	112,9	105,9	170,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,4	118,9	113,9	118,1	113,8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	114,6	115,4	110,2	87,6	91,9
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	95,4	112,8	110,9	103,9	106,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,2	111,7	106,6	102,4	93,6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,5	118,0	111,7	106,8	124,7
Sản xuất kim loại	102,5	139,4	126,3	96,4	95,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,2	102,1	106,2	100,5	129,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,2	126,3	133,8	104,9	141,5
Sản xuất thiết bị điện	101,4	114,0	110,2	97,9	95,8
Sản xuất xe có động cơ	104,6	118,4	131,9	97,9	139,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,2	117,8	96,4	86,2	75,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,6	113,2	106,5	99,6	118,2

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/7/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,1</b>	<b>106,3</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>100,1</b>	<b>98,9</b>
Khai thác than cứng và than non	100,5	99,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	112,9
Khai khoáng khác	99,3	99,1
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,2</b>	<b>107,1</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,9	100,4
Sản xuất đồ uống	100,1	88,5
Sản xuất thuốc lá	99,4	109,2
Dệt	100,5	106,2
Sản xuất trang phục	101,4	108,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,6	110,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,3	101,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,4	101,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,1	102,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,2	104,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,0	101,6
Sản xuất kim loại	100,8	105,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,7	99,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,1	129,6
Sản xuất thiết bị điện	100,0	88,3
Sản xuất xe có động cơ	102,0	120,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,4	103,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,4	103,0
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>100,1</b>	<b>100,0</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,3</b>	<b>102,2</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	101,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,1	102,2

## 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Đơn vị tính: Tỷ đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2015	Ước tính tháng 7 năm 2015	Cộng dồn 7 tháng 7 tháng năm 2015	7 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20281</b>	<b>20353</b>	<b>112927</b>	<b>54,8</b>	<b>103,1</b>
<b>Trung ương</b>	<b>4198</b>	<b>4245</b>	<b>22419</b>	<b>55,1</b>	<b>99,4</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	679	707	3794	55,2	111,2
Bộ NN và PTNT	299	301	1572	55,0	94,8
Bộ Xây dựng	185	196	910	58,7	98,0
Bộ Y tế	162	171	881	55,7	166,5
Bộ Giáo dục và Đào tạo	73	77	403	47,3	115,7
Bộ Tài nguyên và Môi trường	64	64	357	52,1	97,9
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	51	52	285	48,6	107,3
Bộ Công Thương	35	37	199	46,1	107,9
Bộ Khoa học và Công nghệ	33	33	175	59,1	114,8
Bộ Thông tin và Truyền thông	22	21	115	63,6	97,3
<b>Địa phương</b>	<b>16083</b>	<b>16108</b>	<b>90508</b>	<b>54,7</b>	<b>104,0</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	11147	10950	62967	52,0	105,6
Vốn ngân sách NN cấp huyện	4007	4233	22378	59,8	101,6
Vốn ngân sách NN cấp xã	929	925	5163	76,2	96,9
<b>Phân theo một số tỉnh, thành phố</b>					
Hà Nội	2129	2249	12205	60,5	98,8
TP. Hồ Chí Minh	1741	1453	8955	46,4	104,7
Nghệ An	391	415	2736	71,8	104,3
Đà Nẵng	649	565	2443	54,7	92,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	306	308	2440	46,0	101,9
Vĩnh Phúc	432	472	2403	45,9	109,0
Quảng Ninh	444	431	2358	33,2	117,7
Kiên Giang	383	386	2349	70,7	128,1
Thanh Hóa	371	372	2241	66,1	102,3
Bình Dương	398	428	2101	42,3	103,3
Đồng Nai	378	432	1787	41,9	109,4
Quảng Nam	337	358	1732	59,7	103,8
Hà Tĩnh	275	292	1724	65,6	116,4
Hải Phòng	313	326	1683	70,9	121,7
Khánh Hòa	274	294	1420	64,4	108,8
Bình Định	295	315	1379	69,3	100,3
Thái Bình	225	235	1375	78,4	103,2
Cần Thơ	264	275	1363	59,2	97,1
Cà Mau	161	173	1299	79,8	132,2
Phú Thọ	196	203	1239	69,0	105,0

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 7 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2015		7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>271808,1</b>	<b>1845790,6</b>	<b>100,0</b>	<b>109,9</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>				
Nhà nước	30780,9	205275,4	11,1	114,1
Ngoài nhà nước	231820,0	1579096,0	85,6	109,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9207,2	61419,2	3,3	107,8
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>				
Bán lẻ hàng hóa	204840,9	1400751,3	75,9	110,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	33949,8	215916,6	11,7	107,2
Du lịch lữ hành	2798,7	16518,1	0,9	94,9
Dịch vụ khác	30218,7	212604,6	11,5	109,8

**8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 7 năm 2015**

	Tháng 7 năm 2015 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2009)	Tháng 7 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 6 năm 2015	Chỉ số giá 7 tháng
					năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>159,65</b>	<b>100,90</b>	<b>100,68</b>	<b>100,13</b>	<b>100,86</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,90	101,37	100,60	100,10	101,92
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,85	99,41	98,16	99,62	99,43
Thực phẩm	168,67	101,71	100,99	100,24	102,57
Ăn uống ngoài gia đình	176,38	102,17	101,68	100,10	102,23
Đồ uống và thuốc lá	144,66	102,02	101,44	100,18	102,25
May mặc, giày dép và mũ nón	154,40	103,35	101,63	100,25	103,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	167,60	98,77	101,28	100,22	97,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,98	102,01	101,14	100,14	102,17
Thuốc và dịch vụ y tế	197,98	102,19	101,12	100,15	102,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	227,73	102,24	101,13	100,15	102,36
Giao thông	138,16	89,90	98,25	100,16	87,61
Bưu chính viễn thông	87,50	100,50	99,76	99,98	100,39
Giáo dục	211,38	108,23	100,14	100,01	108,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	226,10	109,04	100,13	100,00	109,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,56	101,84	101,50	100,16	101,60
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,51	102,85	101,80	100,08	103,12
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>166,38</b>	<b>92,77</b>	<b>98,93</b>	<b>98,76</b>	<b>95,76</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>125,59</b>	<b>102,37</b>	<b>102,01</b>	<b>100,09</b>	<b>101,91</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>2,04</b>		<b>0,13</b>	<b>2,22</b>

## 9. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 6 năm 2015		Ước tính tháng 7 năm 2015		Cộng dồn 7 tháng năm 2015		7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>14325</b>		<b>14500</b>		<b>92266</b>		<b>109,5</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>4302</b>		<b>4490</b>		<b>27573</b>		<b>98,3</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>10023</b>		<b>10010</b>		<b>64693</b>		<b>115,1</b>
Dầu thô		404		310		2454		52,9
Hàng hoá khác		9619		9700		62239		120,7
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		567		620		3624		85,0
Rau quả		188		120		1001		110,7
Hạt điều	33	251	36	276	186	1357	113,1	128,2
Cà phê	104	212	115	236	800	1649	66,8	67,0
Chè	11	21	12	22	66	112	92,4	95,0
Hạt tiêu	14	135	14	141	102	958	82,5	106,1
Gạo	594	246	700	293	3702	1587	96,5	91,3
Sắn và sản phẩm của sắn	412	119	280	117	3016	937	141,1	138,5
Than đá	192	23	180	19	1273	138	26,9	39,4
Dầu thô	840	404	650	310	5346	2454	99,7	52,9
Xăng dầu	130	76	100	60	728	436	95,2	59,8
Hóa chất		76		80		546		105,1
Sản phẩm hóa chất		67		70		442		99,1
Sản phẩm từ chất dẻo		177		180		1186		101,5
Cao su	92	139	110	165	531	779	116,3	93,1
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		261		265		1718		116,6
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		21		20		147		104,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		569		600		3774		110,4
Dệt, may		2124		2300		12559		109,9
Giày dép		1172		1200		7052		122,3
Sản phẩm gốm sứ		38		40		278		95,6
Đá quý, KL quý và sản phẩm		54		45		338		83,5
Sắt thép	232	156	150	100	1363	973	90,7	84,3
Điện tử, máy tính và linh kiện		1340		1350		8708		157,8
Điện thoại các loại và linh kiện		2626		2500		17097		128,2
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		668		680		4485		110,3
Dây điện và cáp điện		64		75		477		114,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng		455		450		3114		90,1

## 10. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính: <i>Nghìn tấn, triệu USD</i>							
	Thực hiện tháng 6 năm 2015		Ước tính tháng 7 năm 2015		Cộng dồn 7 tháng năm 2015		7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>14465</b>		<b>14800</b>		<b>95639</b>		<b>116,4</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>6186</b>		<b>6300</b>		<b>38971</b>		<b>107,9</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>8280</b>		<b>8500</b>		<b>56668</b>		<b>123,1</b>
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		86		90		601		99,9
Sữa và sản phẩm sữa		78		75		589		86,9
Rau quả		65		65		318		102,5
Lúa mì	260	70	200	48	1384	371	124,9	104,1
Dầu mỡ động thực vật		43		45		367		89,6
Thực ăn gia súc và NPL		260		290		1968		103,1
Xăng dầu	774	459	850	492	5888	3396	107,7	65,6
Khí đốt hóa lỏng	74	37	100	49	634	330	127,1	72,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		98		90		637		107,6
Hóa chất		284		300		1881		100,8
Sản phẩm hoá chất		304		300		1939		107,1
Tân dược		212		220		1248		108,0
Phân bón	433	145	450	139	2491	789	115,3	115,3
Thuốc trừ sâu		61		65		463		100,1
Chất dẻo	316	517	320	531	2123	3347	109,2	93,8
Sản phẩm chất dẻo		315		340		2102		123,0
Cao su	34	59	35	62	224	387	126,9	109,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		192		200		1285		93,9
Giấy các loại	157	130	155	131	977	814	108,4	102,9
Bông	96	155	95	151	632	1007	141,7	112,7
Sợi dệt	70	139	70	145	459	902	107,8	101,3
Vải		918		950		5932		109,8
Nguyên PL dệt, may, giày dép		436		460		2962		109,7
Sắt thép	1640	854	1800	839	8701	4658	144,8	115,1
Kim loại thường khác	119	342	130	369	678	2183	126,5	113,7
Điện tử, máy tính và LK		1798		1900		13089		134,5
Điện thoại các loại và LK		861		900		6122		135,0
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2551		2600		16555		135,1
Ô tô <sup>(*)</sup>		592		501		3413		187,9
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	10	307	10	211	65	1723	207,7	254,4
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		68		30		194		88,8
Phương tiện vận tải khác và PT		653		60		336		83,4

<sup>(\*)</sup> *Nghìn chiếc, triệu USD*



## 11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 7 tháng năm 2015		7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>1882612,3</b>	<b>83959,2</b>	<b>107,3</b>	<b>107,4</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	1878027,6	72237,3	107,3	107,6
Ngoài nước	4584,7	11721,9	108,7	106,2
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	20017,7	20905,8	100,5	105,1
Địa phương	1862594,6	63053,4	107,3	108,2
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	6940,2	2642,2	95,4	101,6
Đường biển	3298,7	155,2	104,1	103,6
Đường sông	86572,9	1512,7	103,4	104,8
Đường bộ	1774370,1	62030,7	107,5	108,4
Hàng không	11430,4	17618,4	105,5	105,5
<b>B. HÀNG HÓA</b>	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>641047,7</b>	<b>126632,0</b>	<b>105,8</b>	<b>101,8</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	622867,2	55265,4	105,8	107,0
Ngoài nước	18180,5	71366,6	104,3	98,2
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	25598,5	70467,0	103,8	98,8
Địa phương	615449,2	56165,0	105,8	106,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	3983,1	2461,1	97,3	103,1
Đường biển	33693,8	75672,5	102,6	99,3
Đường sông	110365,2	21531,2	105,1	105,3
Đường bộ	492877,9	26665,1	106,2	106,7
Hàng không	127,7	302,1	112,9	100,6

## 12. Khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	Ước tính tháng 7 năm 2015	Thực hiện 7 tháng năm 2015	Tháng 7 năm 2015 so với tháng 6 năm 2015 (%)	Tháng 7 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>593,6</b>	<b>4398,2</b>	<b>112,1</b>	<b>105,1</b>	<b>90,6</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	508,5	3621,4	121,3	113,3	93,5
Đường biển	2,0	31,8	47,6	97,9	74,6
Đường bộ	83,1	745,0	78,3	72,9	79,4
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>390,7</b>	<b>2917,5</b>	<b>104,4</b>	<b>106,4</b>	<b>90,3</b>
<i>Trong đó:</i>					
CHND Trung Hoa	136,6	950,8	119,9	110,7	75,6
Hàn Quốc	73,1	626,3	100,2	129,5	135,5
Nhật Bản	50,2	367,0	107,9	112,4	101,2
Đài Loan	46,1	255,4	135,6	119,9	103,8
Má-lai-xi-a	21,6	195,6	60,3	129,7	98,3
Xin-ga-po	16,2	126,8	67,3	120,3	113,4
Cam-pu-chia	10,3	128,7	87,6	38,7	56,1
Thái Lan	11,6	112,0	86,4	59,2	68,8
Lào	9,0	55,0	135,2	56,1	63,9
Phi-li-pin	7,6	55,3	83,8	101,3	87,5
In-đô-nê-xi-a	6,5	35,4	147,2	173,5	87,6
<b>Châu Mỹ</b>	<b>53,0</b>	<b>367,3</b>	<b>113,2</b>	<b>113,7</b>	<b>103,8</b>
Hoa Kỳ	45,2	301,1	111,6	116,3	105,6
Ca-na-da	7,8	66,2	123,5	100,5	96,3
<b>Châu Âu</b>	<b>92,9</b>	<b>682,5</b>	<b>143,9</b>	<b>102,9</b>	<b>94,8</b>
<i>Trong đó:</i>					
Liên bang Nga	21,7	190,4	96,1	95,5	87,9
Pháp	16,6	125,6	173,6	104,7	95,0
Vương quốc Anh	16,7	119,7	130,0	111,4	96,3
Đức	8,7	82,9	145,1	110,4	101,4
Hà Lan	6,9	29,1	264,9	117,8	100,8
I-ta-li-a	2,3	21,0	118,3	121,3	105,7
Thụy Điển	2,2	20,7	145,2	88,3	93,2
<b>Châu Úc</b>	<b>32,3</b>	<b>202,5</b>	<b>150,3</b>	<b>93,2</b>	<b>91,4</b>
Ôx-trây-li-a	29,0	183,6	152,2	93,4	91,3
Niu-di-lân	3,3	18,9	135,1	91,3	91,6
<b>Các thị trường khác</b>	<b>24,7</b>	<b>228,4</b>	<b>110,6</b>	<b>94,5</b>	<b>70,4</b>